

DANH SÁCH ĐIỂM THI

Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24

Môn học **Cầu lông 2**
CBGD **Lương Anh Kiệt**

Nhóm: 01

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234013	1	2122070036	Nguyễn Văn	Anh	30/11/2004		7	5	5.8	
234013	2	2121100104	Phùng Nguyễn Gia	Bảo	29/06/2003		6.8	5	5.7	
234013	3	2121170327	Trần Ngọc	Bảo	29/05/2003		6.8	5	5.7	
234013	4	2122030183	Nguyễn Công	Chương	05/12/2004		4	4	4	
234013	5	2122030083	Mai Hùng	Cường	22/01/2004		5.8	10	8.3	
234013	6	2121200094	Lê Nguyễn Anh	Đào	23/11/2002					
234013	7	2121200093	Lê Nguyễn Hồng	Đào	16/06/2001					
234013	8	2122270102	Vũ Bá	Đạt	22/05/2003		4.3	6	5.3	
234013	9	2122260101	Phạm Minh	Đức	01/05/2002		8.8	8	8.3	
234013	10	2122170598	Nguyễn Lê	Duy	15/10/2004		9	4	6	
234013	11	2121190096	Đặng Đình	Giang	26/02/2003		6.8	5	5.7	
234013	12	2122120140	Huỳnh Thị Thùy	Giang	06/07/2004		8.3	4	5.7	
234013	13	2122120214	Nguyễn Thị	Hà	31/08/2004		7	4	5.2	
234013	14	2122260128	Huỳnh Thị Ngọc	Hân	06/07/2004		9	6	7.2	
234013	15	2122270152	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Hân	21/10/2004		5.3	6	5.7	
234013	16	2122260079	Lê Thị Thu	Hào	12/08/2004		8	3	5	
234013	17	2122190155	Phạm Thị Minh	Hậu	22/08/2004		6.8	4	5.1	
234013	18	2122190063	Ka	Him	26/09/2004		7.3	7	7.1	
234013	19	2121270040	Nguyễn Hữu	Hoàng	07/05/2003		8.8	10	9.5	
234013	20	2121190092	Châu Thái	Hưng	23/06/2003		7.8	7	7.3	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234013	21	2121120539	Nguyễn Phương	Lâm	06/05/2003		6.3	8	7.3	
234013	22	2122220027	Phạm Hồng	Lâm	17/01/2002		6	6	6	
234013	23	2122260094	Nguyễn Thị	Lệ	12/12/2004		7	5	5.8	
234013	24	2122120145	Hà Mỹ	Linh	02/03/2004		6.5	7	6.8	
234013	25	2122200142	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	03/03/2004		5.8	5	5.3	
234013	26	2122120186	Trương Hoàng Tú	Linh	20/11/2004		5.8	5	5.3	
234013	27	2122100053	Đặng Nguyễn Hồng	Loan	28/08/2004		7.8	7	7.3	
234013	28	2122260127	Hồ Văn	Lượng	24/01/2004		8.8	8	8.3	
234013	29	2122120303	Dương Hiền	Mai	06/10/2004		7.3	6	6.5	
234013	30	2122070029	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	12/08/2004		0			
234013	31	2122120251	Lương Thảo	Mi	02/04/2002		7.8	5	6.1	
234013	32	2122260071	Nguyễn Võ Kiều	My	22/07/2004		8	3	5	
234013	33	2121260109	Đỗ Hoàng Phương	Nam	18/09/2002					
234013	34	2122120151	Nguyễn Thị Kim	Nga	12/01/2004		5			
234013	35	2121120624	Nguyễn Thị Thúy	Nga	23/01/2003		6.5	10	8.6	
234013	36	2122100071	Nguyễn Khánh	Ngân	04/09/2004		5	5	5	
234013	37	2122260096	Trần Thảo	Ngân	16/09/2003		7	6	6.4	
234013	38	2121110075	Nguyễn Thành	Nhân	28/09/2003		8.8	9	8.9	
234013	39	2122120419	Nguyễn Trung	Nhân	07/04/2004					
234013	40	2122120165	Lâm Tâm	Như	21/12/2004		7.3	5	5.9	
234013	41	2122260043	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	10/02/2004		6.5	4	5	
234013	42	2122120455	Nguyễn Đỗ Hữu	Phú	10/08/2004		7.8	6	6.7	
234013	43	2122260082	Nguyễn Dương Kim	Phụng	07/05/2004		8.3	5	6.3	
234013	44	2122260076	Nguyễn Thị Minh	Phương	02/03/2004		7	4	5.2	
234013	45	2122260147	Trần Ngọc	Phượng	22/12/2004		8.3	6	6.9	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234013	46	2122170277	Nguyễn Minh	Quân	05/11/2003		6.3	6	6.1	
234013	47	2122070014	Nguyễn Hoàng	Quý	10/10/2002					
234013	48	2122270153	Châu Thị Mỹ	Quyền	14/06/2004		7.8	6	6.7	
234013	49	2122100069	Trương Thị Như	Quỳnh	08/01/2001		6	5	5.4	
234013	50	2122120187	Nguyễn Thị Hồng	Soan	29/04/2004		7	8	7.6	
234013	51	2122260106	Trần Văn	Tài	05/03/2004		8.8	7	7.7	
234013	52	2122070030	Lê Quang	Thắng	25/09/2002					
234013	53	2121060047	Trần Ngọc	Thắng	10/02/2001					
234013	54	2122260034	Phạm Trường	Thành	03/03/2004					
234013	55	2122100035	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/04/2004		7	6	6.4	
234013	56	2122030023	Phạm Quốc	Thịnh	14/07/2004		6.8	9	8.1	
234013	57	2122190037	Lê Thị Kim	Tho	27/12/2004		7.8	9	8.5	
234013	58	2122130079	Lê Thị Minh	Thư	28/04/2004		5.8	7	6.5	
234013	59	2122100057	Trần Thị Anh	Thư	11/02/2004		0	5	3	
234013	60	2122120450	Nguyễn Duy	Thức	31/10/2003		8.5	5	6.4	
234013	61	2122120185	Ung Thị Kim	Thùy	12/06/2004		5.8	5	5.3	
234013	62	2122120288	Võ Thị Bích	Thy	08/03/2004					
234013	63	2122070042	Đỗ Thị Thuỷ	Tiên	19/07/2004		7.5	5	6	
234013	64	2122070044	Nguyễn Tấn	Tiến	08/02/2004					
234013	65	2122240015	Bùi Thị Kim	Tình	16/03/2004		8	9	8.6	
234013	66	2122120089	Trương Bảo	Trâm	14/04/2004		8	8	8	
234013	67	2122070005	Nguyễn Lưu Huyền	Trân	04/04/2004		7.8	8	7.9	
234013	68	2122070045	Trần Thị Huế	Trân	25/09/2004		7.3	5	5.9	
234013	69	2122120499	Nguyễn Thị Thuỷ	Trang	03/10/2004		8	5	6.2	
234013	70	2122070031	Khổng Quốc	Trọng	10/02/2004					

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234013	71	2122210177	Nguyễn Cẩm Tú	25/12/2004		6.5			
234013	72	2122070047	Nguyễn Quốc Tuấn	24/01/1998					
234013	73	2122260093	Hồ Thanh Tuyền	25/06/2004		7.8	6	6.7	
234013	74	2122120172	Đặng Nguyễn Thúy Vy	06/03/2004		7.3	10	8.9	

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2023


Lương Anh Kiệt

DANH SÁCH ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24

Môn học/Nhóm
CBGD

Cầu lông 2 - 01
Lương Anh Kiệt

Số tín chỉ: 02

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x2)	BP. 2(x1)	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
1	2122070036	Nguyễn Văn	Anh	30/11/2004		7	7	7		7	
2	2121100104	Phùng Nguyễn Gia	Bảo	29/06/2003		7	8	6		6.8	
3	2121170327	Trần Ngọc	Bảo	29/05/2003		6	7	7		6.8	
4	2122030183	Nguyễn Công	Chương	05/12/2004		0	4	6		4	
5	2122030083	Mai Hùng	Cường	22/01/2004		5	6	6		5.8	
6	2121200094	Lê Nguyễn Anh	Đào	23/11/2002							
7	2121200093	Lê Nguyễn Hồng	Đào	16/06/2001							
8	2122270102	Vũ Bá	Đạt	22/05/2003		5	0	6		4.3	
9	2122260101	Phạm Minh	Đức	01/05/2002		9	10	8		8.8	
10	2122170598	Nguyễn Lê	Duy	15/10/2004		10	8	9		9	
11	2121190096	Đặng Đình	Giang	26/02/2003		5	8	7		6.8	
12	2122120140	Huỳnh Thị Thùy	Giang	06/07/2004		9	8	8		8.3	
13	2122120214	Nguyễn Thị	Hà	31/08/2004		7	7	7		7	
14	2122260128	Huỳnh Thị Ngọc	Hân	06/07/2004		8	8	10		9	
15	2122270152	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Hân	21/10/2004		6	5	5		5.3	
16	2122260079	Lê Thị Thu	Hào	12/08/2004		9	9	7		8	
17	2122190155	Phạm Thị Minh	Hậu	22/08/2004		8	7	6		6.8	
18	2122190063	Ka	Him	26/09/2004		8	9	6		7.3	
19	2121270040	Nguyễn Hữu	Hoàng	07/05/2003		9	8	9		8.8	
20	2121190092	Châu Thái	Hưng	23/06/2003		10	7	7		7.8	
21	2121120539	Nguyễn Phương	Lâm	06/05/2003		5	8	6		6.3	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x2)	BP. 2(x1)	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
22	2122220027	Phạm Hồng	Lâm	17/01/2002		5	5	7		6	
23	2122260094	Nguyễn Thị	Lệ	12/12/2004		6	6	8		7	
24	2122120145	Hà Mỹ	Linh	02/03/2004		6	6	7		6.5	
25	2122200142	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	03/03/2004		5	6	6		5.8	
26	2122120186	Trương Hoàng Tú	Linh	20/11/2004		7	6	5		5.8	
27	2122100053	Đặng Nguyễn Hồng	Loan	28/08/2004		7	8	8		7.8	
28	2122260127	Hồ Văn	Lượng	24/01/2004		10	9	8		8.8	
29	2122120303	Dương Hiền	Mai	06/10/2004		7	8	7		7.3	
30	2122070029	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	12/08/2004							
31	2122120251	Lương Thảo	Mi	02/04/2002		6	7	9		7.8	
32	2122260071	Nguyễn Võ Kiều	My	22/07/2004		6	10	8		8	
33	2121260109	Đỗ Hoàng Phương	Nam	18/09/2002							
34	2122120151	Nguyễn Thị Kim	Nga	12/01/2004		5	5	5		5	
35	2121120624	Nguyễn Thị Thúy	Nga	23/01/2003		7	7	6		6.5	
36	2122100071	Nguyễn Khánh	Ngân	04/09/2004		4	4	6		5	
37	2122260096	Trần Thảo	Ngân	16/09/2003		7	7	7		7	
38	2121110075	Nguyễn Thành	Nhân	28/09/2003		9	10	8		8.8	
39	2122120419	Nguyễn Trung	Nhân	07/04/2004							
40	2122120165	Lâm Tâm	Như	21/12/2004		8	7	7		7.3	
41	2122260043	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	10/02/2004		7	7	6		6.5	
42	2122120455	Nguyễn Đỗ Hữu	Phú	10/08/2004		7	8	8		7.8	
43	2122260082	Nguyễn Dương Kim	Phụng	07/05/2004		7	10	8		8.3	
44	2122260076	Nguyễn Thị Minh	Phương	02/03/2004		6	10	6		7	
45	2122260147	Trần Ngọc	Phượng	22/12/2004		10	7	8		8.3	
46	2122170277	Nguyễn Minh	Quân	05/11/2003		5	6	7		6.3	
47	2122070014	Nguyễn Hoàng	Quý	10/10/2002							

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x2)	BP. 2(x1)	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
48	2122270153	Châu Thị Mỹ Quyền	14/06/2004		6	9	8		7.8	
49	2122100069	Trương Thị Như Quỳnh	08/01/2001		7	5	6		6	
50	2122120187	Nguyễn Thị Hồng Soan	29/04/2004		6	8	7		7	
51	2122260106	Trần Văn Tài	05/03/2004		9	10	8		8.8	
52	2122070030	Lê Quang Thắng	25/09/2002							
53	2121060047	Trần Ngọc Thắng	10/02/2001							
54	2122260034	Phạm Trường Thành	03/03/2004							
55	2122100035	Nguyễn Thị Thu Thảo	24/04/2004		8	6	7		7	
56	2122030023	Phạm Quốc Thịnh	14/07/2004		7	8	6		6.8	
57	2122190037	Lê Thị Kim Tho	27/12/2004		6	7	9		7.8	
58	2122130079	Lê Thị Minh Thư	28/04/2004		5	6	6		5.8	
59	2122100057	Trần Thị Anh Thư	11/02/2004							
60	2122120450	Nguyễn Duy Thức	31/10/2003		8	8	9		8.5	
61	2122120185	Ung Thị Kim Thùy	12/06/2004		4	5	7		5.8	
62	2122120288	Võ Thị Bích Thy	08/03/2004							
63	2122070042	Đỗ Thị Thuỷ Tiên	19/07/2004		7	7	8		7.5	
64	2122070044	Nguyễn Tấn Tiến	08/02/2004						0	
65	2122240015	Bùi Thị Kim Tình	16/03/2004		9	9	7		8	
66	2122120089	Trương Bảo Trâm	14/04/2004		8	6	9		8	
67	2122070005	Nguyễn Lưu Huyền Trân	04/04/2004		6	9	8		7.8	
68	2122070045	Trần Thị Huế Trân	25/09/2004		8	7	7		7.3	
69	2122120499	Nguyễn Thị Thuý Trang	03/10/2004		8	10	7		8	
70	2122070031	Khổng Quốc Trọng	10/02/2004							
71	2122210177	Nguyễn Cẩm Tú	25/12/2004		6	6	7		6.5	
72	2122070047	Nguyễn Quốc Tuấn	24/01/1998							
73	2122260093	Hồ Thanh Tuyền	25/06/2004		7	10	7		7.8	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x2)	BP. 2(x1)	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
74	2122120172	Đặng Nguyễn Thúy Vy	06/03/2004		10	7	6		7.3	

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2024


Lương Anh Kiệt